

Số: **23** /2015/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày **27** tháng **3** năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015
trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 477/TTr-STC ngày 17 tháng 3 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể cho các trường hợp theo qui định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng; cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

f) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời gian sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định đơn giá thuê đất thu tiền hàng năm đối với các trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm..

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /-/

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 3;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2015
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 83 /2015/QĐ-UBND ngày 27 /3/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP

1. ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	23	18	13	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	23	18	13	1,0	1,0	1,0
3	Xã Liêng Srônh	19	17	11	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	22	17	12	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	26	21	14	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	13	11	7	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	12	10	7	1,0	1,0	1,0

2. ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	27	23	15	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	26	23	16	1,0	1,0	1,0
3	Xã Liêng Srônh	22	20	13	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	22	20	13	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	31	25	18	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	15	13	9	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	15	13	8	1,0	1,0	1,0

3. ĐẤT NÔNG NGHIỆP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	23	18	13	1,0	1,0	1,0

2	Xã Phi Liêng	23	18	13	1,0	1,0	1,0
3	Xã Liêng Srôn	19	17	11	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	22	17	12	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	26	21	14	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	13	11	7	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	12	10	7	1,0	1,0	1,0

4. ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	27	23	15	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	26	23	16	1,0	1,0	1,0
3	Xã Liêng Srôn	22	20	13	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	22	20	13	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	31	25	18	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	15	13	9	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	15	13	8	1,0	1,0	1,0

5. ĐẤT LÂM NGHIỆP: Hệ số điều chỉnh giá đất: 1,0.

B. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất 2015 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất
I	XÃ ĐẠ K'NÀNG		
*	Khu vực I		
1.1.1	Đọc theo Quốc lộ 27:		
1	Từ chân đèo Phú Mỹ đến giáp T 334, TBD 16 (giáp công Vinacàphê).	150	1,0
2	Từ T 334, TBD 16 (công Vinacàphê) đến giáp T 434, TBD 16 (hết cây xăng bà Nguyễn).	450	2,4
3	Từ T 434, TBD 16 (giáp cây xăng bà Nguyễn) đến giáp xã Phi Liêng (qua Đoàn KTQP).	350	1,0
1.1.2	Đường đi Đạ K' Nàng:		
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp T 125, TBD 21 (giáp nhà ông Thuận).	230	1,5
2	Từ T 125, TBD 21 (nhà ông Thuận) đến hết T 170, TBD 21 (hết nhà ông Trà).	150	1,0

3	Từ giáp T 170, TBD 21 (giáp nhà ông Trà) đến hết T 184, TBD 25 (hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng).	120	1,0
4	Từ giáp T 184, TBD 25 (giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	160	1,0
5	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết T 489, TBD 27 (giáp công Dạ Mul).	180	1,0
6	Từ giáp T 489, TBD 27 (công Dạ Mul) đến hết T 513, TBD 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	300	1,0
7	Từ giáp T 513, TBD 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết T 53, TBD 31 (giáp cầu Dạ K'Nàng).	400	2,2
8	Từ giáp T 53, TBD 31 (cầu Dạ K'Nàng) đến giáp T 311, TBD 30 (giáp nhà bà Nhâm).	250	1,0
9	Từ T 311, TBD 30 (nhà bà Nhâm) đến hết T 236, TBD 30 (giáp công Dạ Pin).	150	1,0
10	Từ giáp T 236, TBD 30 (công Dạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	160	1,0
11	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	120	1,0
12	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS.	280	1,0
*	Khu vực II		
1	Từ giáp T 262, TBD 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp T 44, TBD 12 (giáp nhà ông Tinh, thuộc thôn Lăng Tô).	120	1,0
2	Từ T 44, TBD 12 (nhà ông Tinh) đến hết T 03, TBD 12 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô).	80	1,0
3	Từ T 63, TBD 31 (nhà ông Ha Thương) đến hết T 464, TBD 30 (hết nhà ông Ha Juân, thuộc thôn Dạ K'Nàng).	100	1,0
4	Từ giáp T 464, TBD 30 (giáp nhà ông Ha Juân) đến hết T 442, TBD 30 (hết nhà ông Ha Brông, thuộc thôn Dạ K'Nàng).	80	1,0
5	Từ giáp trường THCS đến hết T 188, TBD 31 (hết công K'Dai, thuộc thôn Dạ Mur).	180	1,0
6	Từ giáp T 188, TBD 31 (giáp công K'Dai) đến hết T 03, TBD 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Dạ Mur).	120	1,0
7	Từ giáp T 03, TBD 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết T 43, TBD 37 (hết nhà ông Dũng, thuộc thôn Dạ Mur).	100	1,0
8	Từ T 211, TBD 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết T 165, TBD 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	80	1,0
9	Từ giáp T 236, TBD 16 (giáp đường đi Dạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết T 250, TBD 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	100	1,0

10	Từ giáp T 250, TĐĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết T 258, TĐĐ 16 (hết nhà ông K'Huàng, thuộc thôn Trung Tâm).	80	1,0
11	Từ T 364, TĐĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết T 194, TĐĐ 17 (hết đường nhựa Thái Bình, thuộc thôn Trung Tâm).	100	1,0
12	Từ T 33, TĐĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết T 34, TĐĐ 22 (hết nhà bà Giáo, thuộc đường bãi dậu thôn Trung Tâm).	100	1,0
13	Từ giáp T 512, TĐĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	140	1,0
14	Từ T 249, TĐĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TĐĐ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).	90	1,0
15	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết T 24, TĐĐ 51 (hết nhà ông Chung).	130	1,0
16	Từ T 38, TĐĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết T 111, TĐĐ 53 (hết nhà ông Đàng).	100	1,0
*	Khu vực III: khu vực còn lại.	60	1,0
II	XÃ PHI LIÊNG		
*	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng (qua Đoàn KTQP) đến giáp T 519, TĐĐ 11 (giáp đường vào Trạm y tế cũ).	350	1,4
2	Từ T 519, TĐĐ 11 (đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp T 27, TĐĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	420	1,5
3	Từ T 27, TĐĐ 11 (Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết T 04, TĐĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa).	250	1,0
4	Từ giáp T 04, TĐĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuỗi.	90	1,0
5	Từ T 373, TĐĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết T 95, TĐĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết T 275, TĐĐ 10 (cầu Tâm Ngựa).	310	1,2
6	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	320	1,4
*	Khu vực II		
1	Từ giáp T 275, TĐĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp T 125, TĐĐ 14 (giáp Trường học).	150	1,0
2	Từ T 125, TĐĐ 14 (Trường học) đến hết T 53, TĐĐ 14 (hết nhà ông K'Póh).	140	1,0
3	Từ giáp T 53, TĐĐ 14 (giáp nhà ông K'Póh) đến hết T 106, TĐĐ 09 (giáp cổng nhà ông Tình Din).	70	1,0
4	Từ giáp T 125, TĐĐ 14 (giáp Trường học) đến hết T 359, TĐĐ 14 (giáp cầu Liêng Dong).	130	1,0

5	Từ giáp T 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dong) đến hết T 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).	80	1,0
6	Từ giáp T 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	140	1,0
7	Từ T 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết T 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Viên).	100	1,0
8	Từ T 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết T 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).	95	1,0
*	Khu vực III: khu vực còn lại.	50	1,0
III	XÃ LIÊNG SRÔNHI		
*	Khu vực I		
1	Từ T 21, TBĐ 94 (chân đèo chuối) đến giáp T 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).	135	1,0
2	Từ T 130, TBĐ 57 (đường vào Đạ Rmăng) đến hết T 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyện).	175	1,0
3	Từ giáp T 150, TBĐ 57 (giáp nhà ông Truyện) đến giáp T 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên).	115	1,0
4	Từ T 30, TBĐ 55 (nhà bà Liên) đến hết T 73, TBĐ 53 (hết nhà ông Kră).	155	1,0
5	Từ giáp T 73, TBĐ 53 (giáp nhà ông Kră) đến hết T 62, TBĐ 53 (hết cầu Đạ Linh).	215	1,0
6	Từ giáp T 62, TBĐ 53 (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp T 19, TBĐ 50 (giáp nhà bà Nhàng).	140	1,0
7	Từ T 19, TBĐ 50 (nhà bà Nhàng) đến hết T 08, TBĐ 49 (hết nhà ông Thanh).	275	1,1
8	Từ giáp T 08, TBĐ 49 (giáp nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBĐ 46 (hết nhà ông Khánh).	155	1,0
9	Từ giáp T 17, TBĐ 46 (giáp nhà ông Khánh) đến hết T 37, TBĐ 44 (hết nhà ông Kràng).	145	1,0
10	Từ giáp T 37, TBĐ 44 (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đạ Rsal.	150	1,0
*	Khu vực II		
1	Từ T 40, TBĐ 57 (Trạm y tế) đến hết T 28, TBĐ 58 (hết nhà ông Phúc).	100	1,0
2	Từ giáp T 28, TBĐ 58 (giáp nhà ông Phúc) đến hết T 25, TBĐ 61 (hết nhà ông Thu).	120	1,0
3	Từ giáp T 25, TBĐ 61 (giáp nhà ông Thu) đến hết T 106, TBĐ 82 (hết nhà ông Truyện).	90	1,0
4	Từ T 83, TBĐ 79 (nhà ông Ha Kră) đến hết T 465, TBĐ 80 (hết nhà ông K'Bang).	60	1,0
5	Từ giáp T 465, TBĐ 80 (giáp nhà ông K'Bang) đến hết T 267, TBĐ 83 (hết nhà ông K'Màng).	45	1,0

6	Từ giáp T 69, TĐĐ 58 (cổng UBND xã) đến hết T 06, TĐĐ 80 (hết nhà ông K'Môk).	60	1,0
7	Từ T 184, TĐĐ 57 (nhà ông K'Nhàng) đến giáp T 72, TĐĐ 58 (giáp nhà ông Hải).	65	1,0
8	Từ T 68, TĐĐ 53 (Trạm công an xã) đến hết T 02, TĐĐ 87 (hết cầu Đa Linh).	70	1,0
9	Từ giáp T 02, TĐĐ 87 (giáp cầu Đa Linh) đến hết T 01, TĐĐ 74 (hết nhà ông Lễ).	50	1,0
10	Từ giáp T 01, TĐĐ 74 (giáp nhà ông Lễ) đến hết T 63, TĐĐ 72 (hết nhà ông Kmbrong).	40	1,0
11	Từ T 68, TĐĐ 50 (cổng thôn 3) đến hết T 76, TĐĐ 49 (giáp cầu).	80	1,0
12	Từ giáp T 76, TĐĐ 49 (từ cầu) đến hết T 05, TĐĐ 47 (hết nhà ông Ha Chàng).	50	1,0
13	Từ giáp T 42, TĐĐ 49 (giáp nhà ông Dung) đến hết T 58, TĐĐ 49 (hết nhà ông Ha Chàng).	80	1,0
14	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sòng đến hết T 17, TĐĐ 51 (hết đất ông Hoà).	170	1,1
15	Từ giáp T 17, TĐĐ 51 (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét.	80	1,0
16	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đa Pe Cho 800 mét.	170	1,1
17	Từ T 40, TĐĐ 50 (nhà ông Kràng) đến hết T 87, TĐĐ 53 (hết nhà ông Ha Pha).	100	1,0
18	Từ giáp T 31, TĐĐ 44 (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết T 10, TĐĐ 44 (hết nhà ông K'Wăn).	45	1,0
19	Từ T 23, TĐĐ 69 (nhà bà Minh) đến hết T 19, TĐĐ 68 (hết đất ông K Long).	60	1,0
*	Khu vực III: khu vực còn lại.	35	1,0
IV	XÃ ĐẠ RSAL		
*	Khu vực I		
1	Từ T 502, TĐĐ 11 (giáp cầu Krông Nô) đến hết T 629, TĐĐ 11 (hết cổng trường cấp II).	900	3,1
2	Từ giáp T 629, TĐĐ 11 (giáp cổng trường cấp II) đến hết T 41, TĐĐ 15 (hết nhà bà Tuyết).	600	2,6
3	Từ giáp T 41, TĐĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 481, TĐĐ 15 (ngã ba nhà ông Quy).	470	2,4
4	Từ giáp T 481, TĐĐ 15 (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết T 867, TĐĐ 15 (giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng).	380	2,1
5	Từ giáp T 867, TĐĐ 15 (ngã ba đường vào sông Đăk Măng) đến hết T 24, TĐĐ 21 (hết nhà bà Út).	300	1,8
6	Từ giáp T 24, TĐĐ 21 (giáp nhà bà Út) đến hết T 50, TĐĐ 16 (hết nhà ông Ninh).	130	2,0

7	Từ giáp T 50, TBD 16 (giáp nhà ông Ninh) đến hết T 24, TBD 30 (hết nhà ông Chín).	150	1,0
8	Từ giáp T 24, TBD 30 (giáp nhà ông Chín) đến hết T 127, TBD 65 (hết cầu Đắc San).	200	1,0
9	Từ giáp T 127, TBD 65 (giáp cầu Đắc San) đến hết T 29, TBD 35 (hết nhà ông Y Chang).	140	1,0
10	Từ giáp T 29, TBD 35 (giáp nhà ông Y Chang) đến hết T 31, TBD 40 (hết nhà bà Hơ Thiêng).	110	1,0
11	Từ giáp T 31, TBD 40 (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết T 54, TBD 12 (giáp xã Liêng Srônh).	130	1,0
12	Từ giáp T 169, TBD 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bru điện) đến hết T762, TBD 11 (hết hội trường thôn).	350	2,5
13	Từ giáp T 867, TBD 15 (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết T 45, TBD 20 (ngã ba nhà ông Thanh).	230	1,7
*	Khu vực II		
1	Từ giáp T 762, TBD 11 (giáp hội trường thôn) đến hết T 21, TBD 11 (hết nhà ông Y Bông).	190	1,0
2	Từ giáp T 48, TBD 11 (giáp nhà ông Thiên) đến hết T 92, TBD 11 (hết nhà ông Thân).	260	1,6
3	Từ T 170, TBD 11 (nhà ông Yên) đến hết T 94, TBD 11 (hết nhà ông Hoa).	160	1,0
4	Từ giáp T 94, TBD 11 (giáp nhà ông Hoa) đến hết T 154, TBD 10 (hết nhà ông Tiên).	145	1,6
5	Từ giáp T 154, TBD 10 (giáp nhà ông Tiên) đến hết T 61, TBD 10 (hết nhà ông Cường).	130	1,0
6	Từ giáp T 61, TBD 10 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 07, TBD 02 (hết nhà ông Par).	95	1,1
7	Từ T 565, TBD 11 (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết T 556, TBD 11 (hết nhà ông Cuông).	180	1,8
8	Từ giáp T 45, TBD 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 113, TBD 20 (hết nhà ông Thọ).	110	1,0
9	Từ giáp T 45, TBD 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBD 19 (giáp sông).	130	1,0
10	Từ giáp T 503, TBD 11 (giáp trạm Công an) đến hết T 634, TBD 11 (hết trạm điện).	185	1,8
11	Từ giáp T 41, TBD 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 170, TBD 15 (hết nhà ông Thê).	110	1,0
12	Từ T 1525, TBD 15 (nhà ông Cường) đến hết T 99, TBD 14 (hết nhà ông Các).	100	1,0
13	Từ giáp T 480, TBD 15 (giáp nhà ông Kha) đến hết T 293, TBD 15 (hết nhà ông Khoa).	110	1,0

14	Từ giáp T 481, TBĐ 15 (giáp nhà ông Quy) đến hết T 633, TBĐ 15 (hết nhà ông Mùi).	105	1,0
15	Từ T 1588, TBĐ 15 (nhà ông Tuấn) đến hết T 450, TBĐ 15 (hết nhà ông Vụ).	100	1,0
16	Từ giáp T 888, TBĐ 15 (giáp nhà ông Hiệu) đến hết T 1072, TBĐ 15 (hết nhà ông Liêm).	105	1,0
17	Từ T 41, TBĐ 82 (nhà ông Hạnh) đến hết T 14, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Đông).	85	1,0
*	Khu vực III: khu vực còn lại.	65	1,0
V	XÃ RÔ MEN		
*	Khu vực I		
5.1.1	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Trung tâm y tế).	340	1,0
2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	300	1,0
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.	360	1,0
4	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch tái định cư Tây Nam và các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô.	340	1,0
5	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp trụ sở Ngân hàng chính sách.	300	1,0
6	Các đường thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.		
6.1	Từ lô LK/G1 đến lô BL/H9 (quy hoạch đường giao thông rộng 25m).	300	1,3
6.2	Từ lô LK/G2 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15 (quy hoạch đường giao thông rộng 20m, gần khu thương mại và chợ)	300	1,2
6.3	Từ lô BL/G2 đến lô BL/G8; từ lô BL/H2 đến lô BL/H8; từ lô BL/M1 đến lô BL/M5 và từ lô BL/K1 đến lô BL/K5 (quy hoạch đường giao thông rộng 10m).	300	1,0
6.4	Từ lô BL/H10 đến lô BL/H16 và từ lô BL/M6 đến lô BL/M12 (quy hoạch đường giao thông rộng 14m).	300	1,0
5.1.2	Đọc theo Tỉnh lộ 722:		
1	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.	320	1,0
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết T 91, TBĐ 20 (hết ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng).	400	1,0
3	Từ giáp T 91, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng) đến hết T 132, TBĐ 20 (hết ngã ba đường vào Huyện đội).	350	1,0

4	Từ giáp T 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tôn).	270	1,0
5	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tôn) đến hết T 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết).	215	1,0
6	Từ giáp T 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3.	80	1,0
7	Từ cầu số 3 đến hết T 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	175	1,0
8	Từ giáp T 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết T 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4).	110	1,2
9	Từ giáp T 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết T 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam).	180	1,0
10	Từ giáp T 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.	80	1,0
11	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đạ M'Rông.	70	1,0
*	Khu vực II		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	100	1,0
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết T 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang).	80	1,0
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	100	1,0
4	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào thôn 3 đến hết T 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều).	75	1,0
5	Từ giáp T 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết T 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	65	1,0
6	Từ T 116, TBĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết T 136, TBĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên).	45	1,0
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (Trạm y tế) vào giáp công nhà ông Kỳ.	100	1,0
8	Từ công nhà ông Kỳ đến hết T 374, TBĐ 48 (hết nhà ông Dũng).	65	1,0
9	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	70	1,0
10	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường vào thôn 5) đến hết T 76, TBĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).	50	1,0
11	Từ T 44, TBĐ 41 (nhà ông Seo Sêng) đến hết T 36, TBĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán).	50	1,0
12	Từ T 128, TBĐ 40 (nhà ông Seo Lông) đến hết T 60, TBĐ 40 (nhà ông Seo Chứ).	50	1,0
*	Khu vực III: khu vực còn lại.	35	1,0
VI	XÃ ĐẠ M'RÔNG		
*	Khu vực I		

1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	60	1,0
2	Từ cầu số 7 đến giáp T 406, TBĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông).	70	1,0
3	Từ T 406, TBĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Rông) đến hết T 24, TBĐ 13 (hết nhà ông Huấn).	130	1,0
4	Từ giáp T 24, TBĐ 13 (giáp nhà ông Huấn) đến cầu Đa Ra Hồ.	125	1,0
5	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đạ M'Rông đến hết T 1002, TBĐ 06 (hết nhà ông Biên).	120	1,0
6	Từ T 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô.	130	1,0
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal.	70	1,0
8	Từ T 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết T 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông).	125	1,0
*	Khu vực II		
1	Từ giáp T 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp T 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên).	50	1,0
2	Từ giáp T 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dong JRi.	70	1,0
3	Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	50	1,0
4	Từ T 29, TBĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp T 64, TBĐ 14 (hết nhà ông Tông).	70	1,0
5	Từ T 64, TBĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.	45	1,0
6	Từ giáp T 406, TBĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết T 953, TBĐ 06 (hết nhà bà Bé).	55	1,0
7	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết T 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).	70	1,0
8	Từ T 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết T 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc).	60	1,0
9	Từ T 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết T 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).	60	1,0
10	Từ giáp T 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết T 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong).	60	1,0
*	Khu vực III: khu vực còn lại.	35	1,0
VII	XÃ ĐẠ TÔNG		
*	Khu vực I		
1	Từ cầu Đa Ra Hồ đến hết T 292, TBĐ 13 (hết ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh).	220	1,2
2	Từ giáp T 292, TBĐ 13 (giáp ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh) đến hết T 45, TBĐ 06 (hết ngã tư đường vào Trường cấp III).	345	1,5

3	Từ giáp T 45, TBD 06 (giáp ngã tư đường vào Trường cấp III) đến hết T 243, TBD 15 (hết ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao).	300	1,1
4	Từ giáp T 243, TBD 15 (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đa Long.	200	1,0
5	Từ T 362, TBD 14 (ngã tư) đi qua trường cấp II, III đến hết T 276, TBD 15 (hết nhà ông Jong).	150	1,0
*	Khu vực II		
1	Từ T 293, TBD 13 (ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) vào hết T 111, TBD 13 (hết trường cấp I Đa Ninh).	60	1,0
2	Từ giáp T 311, TBD 14 (giáp UBND xã cũ) đến hết T 374, TBD 15 (hết nhà bà K'Long).	110	1,0
3	Từ giáp T 299, TBD 15 (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết T 969, TBD 02 (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II).	65	1,0
4	Từ giáp T 51, TBD 06 (ngã ba Trường học cấp III) đến hết T 271, TBD 05 (hết nhà bà K'Glong).	65	1,0
5	Từ giáp T 17, TBD 03 (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết T 447, TBD 07 (hết nhà ông Ha Ang).	50	1,0
6	Từ T 84, TBD 05 (nhà ông Ha Chương) đến T 209, TBD 05 (sân vận động thôn Đa Kao).	90	1,0
7	Từ T 88, TBD 14 (nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2) đến hết T 151, TBD 15 (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka).	45	1,0
8	Từ T 143, TBD 03 (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp.	45	1,0
9	Từ giáp T 01, TBD 22 (giáp cầu sắt) đến hết T 173, TBD 24 (hết nhà ông Ha Krang).	35	1,0
10	Từ giáp T 293, TBD 15 (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết T 440, TBD 15 (hết nhà ông Ha Pôh).	35	1,0
*	Khu vực III: khu vực còn lại.	30	1,0
VIII	XÃ ĐẠ LONG		
*	Khu vực I		
1	Từ cầu Đa Long đến hết T 290, TBD 04 (hết nhà ông Cường).	110	1,0
2	Từ giáp T 290, TBD 04 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 157, TBD 05 (hết nhà ông BRos).	130	1,0
3	Từ giáp T 157, TBD 05 (giáp nhà ông BRos) đến hết T 248, TBD 05 (hết nhà ông Ha Sếp).	110	1,0
*	Khu vực II		
1	Từ giáp T 370, TBD 05 (giáp Trường Tiểu học Đa Long) đến hết cầu Đa Yar.	75	1,0
2	Từ giáp cầu Đa Yar đến hết T 140, TBD 18 (hết	55	1,0

	ngã ba Nong Jrang).		
3	Từ giáp T 140, TBD 18 (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết T 170, TBD 15 (hết nhà ông Chiều).	45	1,0
4	Từ giáp T 228, TBD 04 (Trường cấp II Đa Long) đến hết T 1344, TBD 06 (hết nhà ông Ha Ganh).	55	1,0
5	Từ giáp T 1344, TBD 06 (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp T 686, TBD 05 (giáp trạm Lâm nghiệp).	50	1,0
6	Từ giáp T 246, TBD 05 (giáp nhà ông Ha Sếp) đến hết T 17, TBD 09 (hết nhà ông Ha Chấn).	50	1,0
7	Từ T 309, TBD 05 (nhà ông Ha Klas) đến hết T 40, TBD 09 (hết nhà ông Ha Thanh).	45	1,0
8	Từ T 61, TBD 04 (nhà ông Ha Doan) đến hết T 449, TBD 06 (hết nhà ông Ha Đương).	55	1,0
9	Từ T 101, TBD 04 (nhà ông Ha Sich) đến hết T 152, TBD 05 (hết nhà ông Ha Neh).	75	1,0
*	Khu vực III: khu vực còn lại.	30	1,0

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt